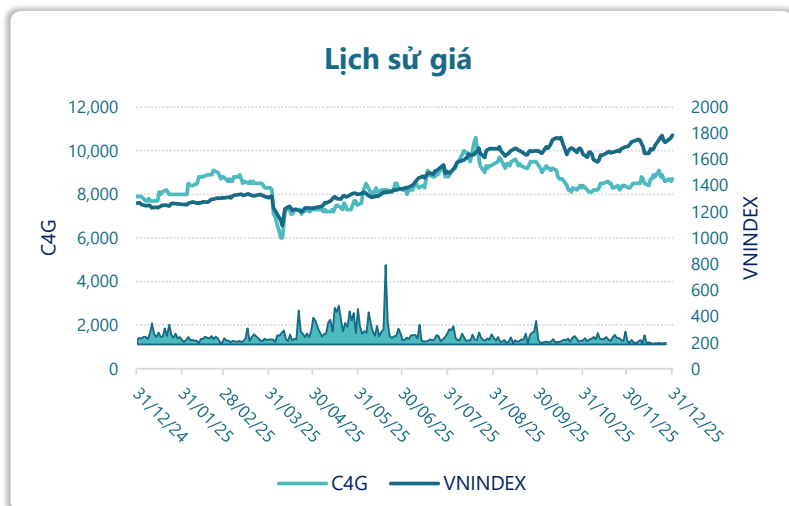


CTCP Tập đoàn CIENCO4 (UPCOM: C4G)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,000
SL cổ phiếu LH	357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,603,535
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,109
P/E	31.0
EPS	281

DT thuần
Q4/25

1,016

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 334 | 49.0%

YoY: ▲ 61.0 | 6.4%

LN sau thuế
Q4/25

33.1

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 8.70 | -20.8%

YoY: ▲ 9.30 | 39.1%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

7.9%

+/- YoY: ▼ 4.0%

DT thuần
2025

3,195

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 70.0 | -2.2%

LN sau thuế
2025

100

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 79.0 | -44.0%

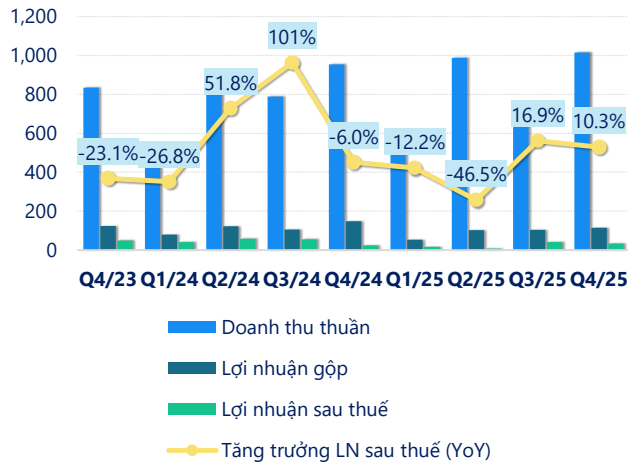
ROE
2025

2.5%

+/- YoY: ▼ 2.1%

tỷ VNĐ

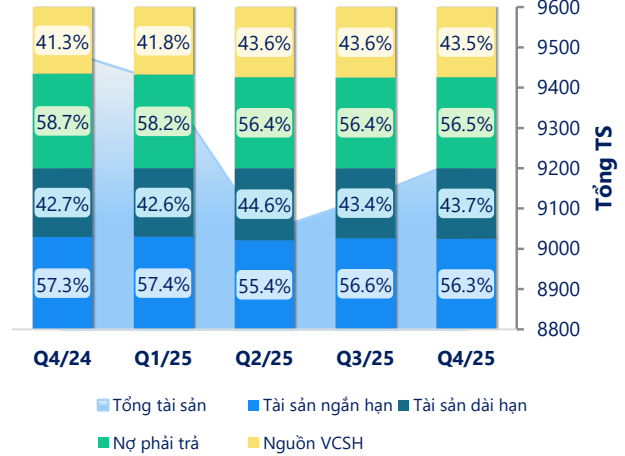
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

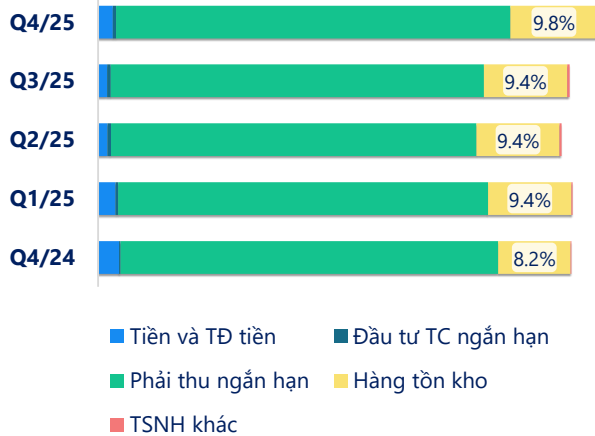
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



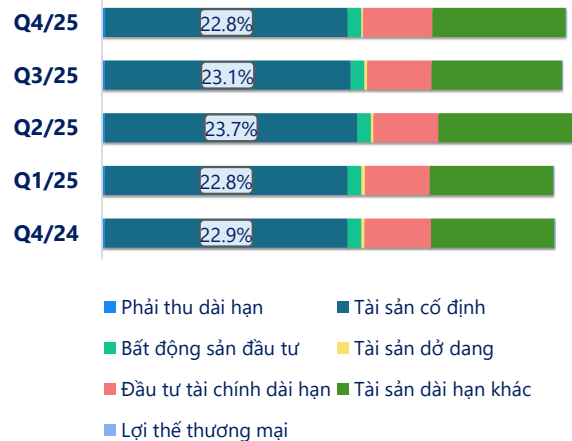
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

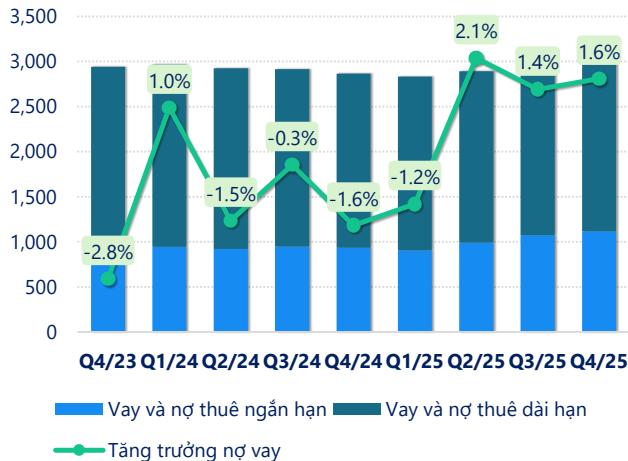
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

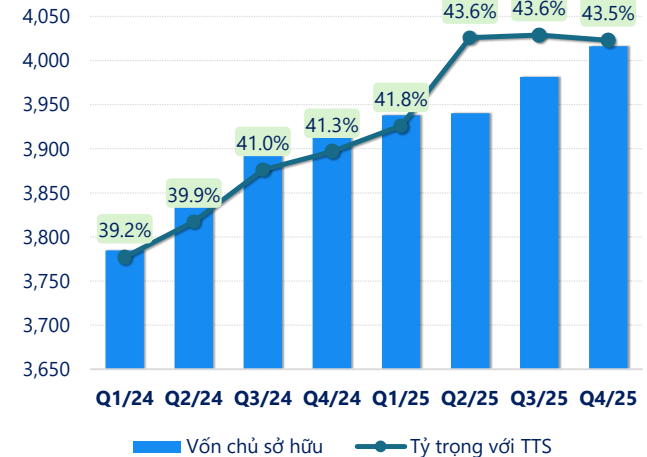
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

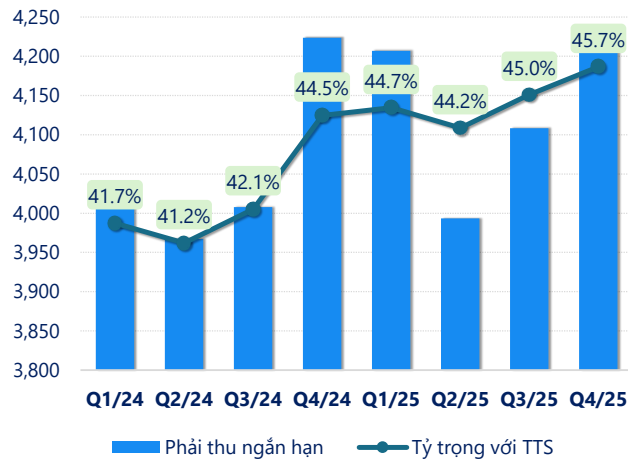
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



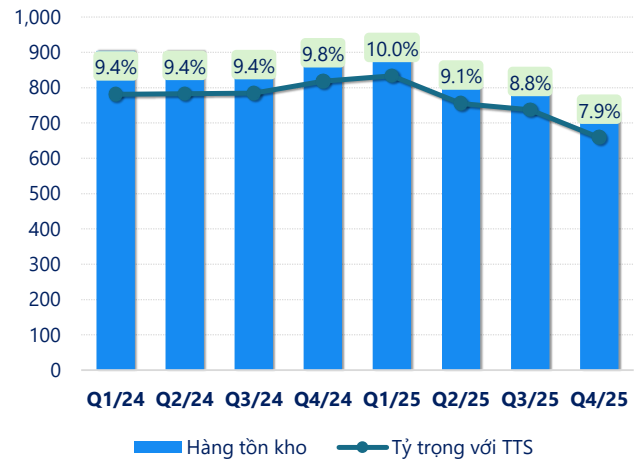
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


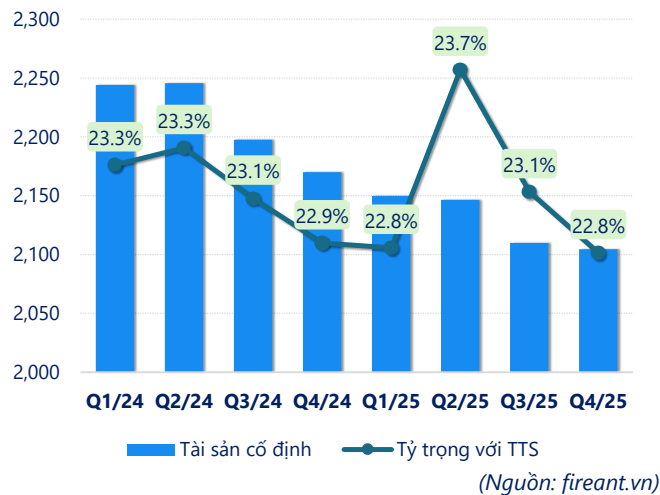
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


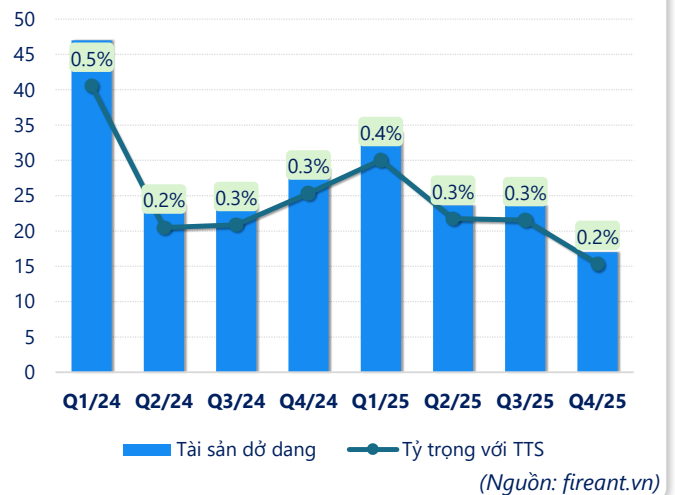
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

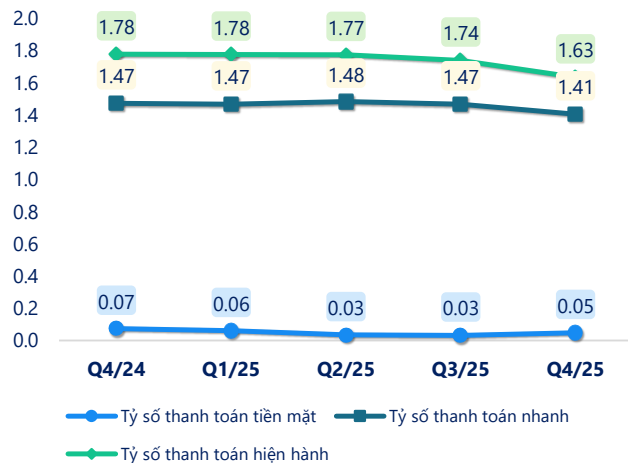
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

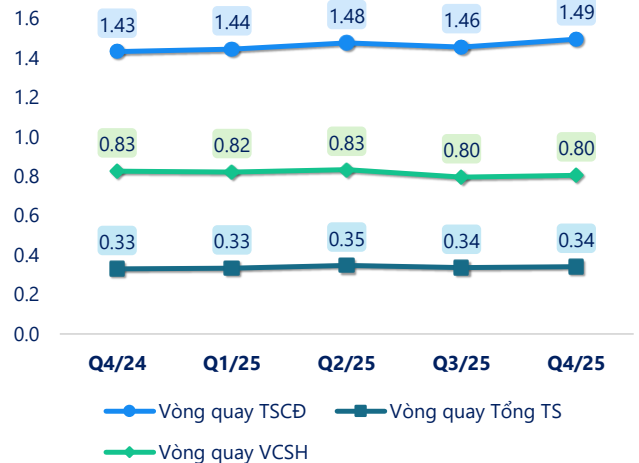
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	9,493	9,414	9,041	9,125	9,226
Tài sản ngắn hạn	5,444	5,408	5,007	5,168	5,194
Tiền và tương đương tiền	226	184	96.6	94.0	152
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	37.5	66.2	126	69.8
Phải thu ngắn hạn	4,224	4,207	3,993	4,108	4,219
Hàng tồn kho	932	942	820	807	729
Tài sản ngắn hạn khác	25.2	37.9	31.1	32.2	23.5
Tài sản dài hạn	4,049	4,007	4,034	3,957	4,032
Phải thu dài hạn	24.3	25.3	24.6	24.1	27.7
Tài sản cố định	2,170	2,150	2,147	2,110	2,104
Bất động sản đầu tư	121	120	114	118	117
Tài sản dở dang	28.9	34.0	23.6	23.6	17.0
Đầu tư tài chính dài hạn	592	573	553	551	601
Tài sản dài hạn khác	1,103	1,095	1,164	1,122	1,156
Lợi thế thương mại	9.55	9.22	8.89	8.73	8.56
Nợ phải trả	5,571	5,476	5,101	5,144	5,210
Nợ ngắn hạn	3,062	3,044	2,822	2,971	3,177
Vay và nợ thuê ngắn hạn	933	904	991	1,072	1,115
Phải trả người bán ngắn hạn	798	716	699	739	834
Nợ dài hạn	2,509	2,432	2,279	2,173	2,033
Vay và nợ thuê dài hạn	1,934	1,930	1,902	1,861	1,865
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,922	3,938	3,940	3,982	4,016
Vốn chủ sở hữu	3,922	3,938	3,940	3,982	4,016
Vốn điều lệ	3,573	3,573	3,573	3,573	3,573
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)